

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2).**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2);*

*Căn cứ các văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Số 952/BVHTTDL-DSVH ngày 05/3/2020 về việc thẩm định Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; số 1343/BVHTTDL-DSVH ngày 01/4/2020 về việc triển khai Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Văn bản số 8948/BGTVT-KHĐT ngày 09/9/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc đầu tư cải dịch, hoàn trả Quốc lộ 217B đoạn qua Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, tỉnh Thanh Hóa; Văn bản số 8211/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 09/11/2020 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc chấp thuận thiết kế hạng mục cải dịch, hoàn trả tuyến QL.217B đoạn qua Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 2816/SXD-HĐXD ngày 05/5/2021 (kèm theo hồ sơ).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2) với các nội

dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2).
2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4. Địa điểm xây dựng: Xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
5. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng (văn hóa), cấp III.
6. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Di tích và Kiến trúc cảnh quan.

7. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị nổi bật của Khu di tích lịch sử văn hóa Lăng Miếu Triệu Tường; kết nối với di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, di tích Phủ Trịnh, tạo thành tuyến du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh hấp dẫn phục vụ phát triển du lịch và kinh tế-xã hội của tỉnh.

#### 8. Quy mô và nội dung đầu tư:

Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2), gồm các khu vực: Khu Miếu Triệu Tường, khu vực phát huy giá trị di tích, khu Lăng Trường Nguyên, khu Đền Ông và đường giao thông.

8.1. Khu Miếu Triệu Tường có tổng diện tích khoảng 14,54ha (trong đó các hạng mục đã đầu tư xây dựng giai đoạn 1, gồm: Nguyên Miếu, Trùng Quốc Công Miếu và một phần sân đường). Phục hồi hình dạng mặt bằng, vị trí, kiến trúc và cảnh quan các hạng mục công trình theo tư liệu khoa học và dấu tích theo kết quả khai quật khảo cổ; đối với nền móng một số công trình sử dụng giải pháp bảo vệ dấu tích khảo cổ, với các nội dung chủ yếu như sau:

##### 8.1.1. Các hạng mục công trình:

- Cổng nam thành nội: Công trình dạng tam quan 3 tầng mái, mặt bằng kích thước 4,33mx11,8m, chiều cao công trình là 10,13m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cổng có ba lối đi, gạch xây kiểu cuốn, cửa đi hai cánh. Móng xây gạch, đáy giằng móng BTCT; kết cấu tường xây gạch chịu lực, nền lát đá, mái dán ngói.

- Vọng lâu cổng Nam thành ngoại: Công trình có quy mô 01 tầng, bốn mái, chiều cao công trình là 4,215m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Tường xây gạch, nền lát gạch bát, mái lợp ngói, bờ chày xây gạch, trát vữa. Kết cấu đỡ mái gồm hệ thống dui, đòn tay bằng gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng kết cấu tường chịu lực.

- Cổng thành trong: Gồm cổng Bắc, Đông, Tây (03 cổng thiết kế giống nhau), chiều cao là 5,25m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái) và cổng từ Nguyên Miếu sang Trùng Quốc Công Miếu, chiều cao là 4,01m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Các cổng có 01 lối đi, gạch xây kiểu cuốn, cửa đi hai cánh. Móng xây gạch, đáy giằng móng BTCT; kết cấu tường xây gạch chịu lực, nền lát đá, mái dán ngói.

- Cổng thành ngoại (08 cổng): Gồm 04 cổng Đông, Tây, Nam, Bắc thành ngoại thiết kế giống nhau, chiều cao là 7,6m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái) và 04 cổng thành bao hình bán nguyệt thiết kế giống nhau, chiều cao là 5,27m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Các cổng có 01 lối đi, gạch xây kiểu cuốn, cửa đi hai cánh. Móng xây gạch, đáy, giằng móng BTCT; kết cấu tường xây gạch chịu lực, nền lát đá, mái đối với 04 cổng thành ngoại dán ngói.

- Tường thành gồm: Tường thành nội, tường thành ngoại và tường thành bao hình bán nguyệt, thân tường xây gạch trát vữa bố trí khe lún theo quy phạm, móng tường sử dụng hệ dầm BTCT.

- Phục hồi hồ trước Nguyên Miếu và hồ hai bên trước cổng Nam thành nội: Đào, nạo vét lòng hồ với hình dáng và kích thước theo ảnh tư liệu, kè hồ xây đá hộc, mặt ngoài ốp đá tròn trơn hờ mạch, gia cố chân móng bằng BTCT; hệ thống lan can, trụ tường xây gạch trát vữa; bố trí hai lối lên xuống hồ trước Nguyên Miếu đúng vị trí theo ảnh tư liệu.

- Hào và cầu qua hào: Phục hồi hào nước theo ảnh tư liệu và dấu tích hiện trạng. Nạo vét toàn bộ đất vùi lấp trong lòng hào cho đến vị trí khảo cổ xác định là giới hạn hào nước nguyên gốc. Kè hào xây đá hộc, mặt ngoài ốp đá tròn trơn hờ mạch, móng BTCT, gia cố nền bằng cọc tre. Tại vị trí trên hào nơi vào các cổng Nam, Đông, Tây phục hồi cầu qua hào bằng gạch vồ tạo vòm cuốn, mặt cầu lát gạch vồ, lan can xây gạch trát vữa,...

- Đông, Tây phối điện (02 công trình, hình thức kiến trúc giống nhau): Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 10,8mx16,85m, chiều cao công trình là 7,32m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,54m. Nền lát gạch bát, bó nền, bậc thềm đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường xây gạch chỉ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột; móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Miếu thờ: Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc, mái hình chữ nhị, chiều cao công trình là 3,56m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Tường xây gạch, nền lát gạch bát, mái lợp ngói, bờ chảy xây gạch, trát vữa. Kết cấu đỡ mái gồm các thanh hoành được gác ngang qua 2 bên đầu đốc nhà, dui, diềm mái gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng kết cấu tường chịu lực.

- Bảo tồn và trưng bày dấu tích khảo cổ công trình Nhà kho: Sử dụng hệ khung thép hộp, kính cường lực bao che toàn bộ dấu tích khảo cổ đã phát lộ, bố trí hệ thống đèn chiếu và hút ẩm để bảo quản và trưng bày.

- Bảo tồn vị trí nền Công quán, nhà phía sau Công quán, trại lính: Bảo vệ vị trí các hố khảo cổ bằng lớp vữa chống thấm, cát bảo vệ, đổ đất màu trồng cây hoa để đánh dấu vị trí. Thiết kế bia bằng BTCT giả gỗ, mái dán ngói mũi hài; biển giới thiệu di tích BTCT sơn màu, thể hiện hình ảnh và các ghi chú.

8.1.2. Hạ tầng kỹ thuật khu vực gồm: San nền; sân, đường nội bộ; cây xanh, cảnh quan; cấp điện, chiếu sáng; cấp, thoát nước; phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2. Khu Phát huy giá trị di tích có diện tích khoảng 3,626 ha phía Đông khu miếu Triệu Tường, bố trí các công trình hỗ trợ phát huy di tích với các nội dung chủ yếu như sau:

8.2.1. Các hạng mục công trình:

- Biểu tượng nhà Nguyễn: Biểu tượng đặt trên đỉnh gò đất thấp, nền xung quanh trồng cỏ, bao quanh khuôn viên khu vực đặt biểu tượng làm hàng rào trồng cây cắt xén; biểu tượng làm bằng đá vôi khối lớn, hoa văn, chữ viết đục nổi.

- Nhà ban quản lý: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng kích thước 25,35mx30,9m (tính từ tim đến tim), chiều cao công trình là 6,995m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,525m. Nền lát gạch bát; sân giữa, bậc thềm đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường bao xây gạch. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, cấp, thoát nước, camera giám sát, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Nhà dịch vụ: Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 10,05mx25,65m, chiều cao công trình là 6,72m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,25m. Nền lát gạch bát, bó nền, bậc thềm đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường xây gạch chỉ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm BTCT dưới tường. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Nhà nghỉ chân cho khách (08 công trình, hình thức kiến trúc giống nhau): Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 3,72 m x 3,72m, chiều cao công trình là 4,62 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,25 m. Nền lát đá xanh, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ thọ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT.

- Nhà vệ sinh: Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 7,03 m x 12,73 m, bố trí 2 phòng vệ sinh nam và nữ riêng biệt. Chiều cao công trình là 5,69 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2 m. Tường xây gạch, trát lán sơn hoàn thiện, mặt tường trong ốp đá granite tự nhiên. Nền lát đá granite tự nhiên, mái BTCT dán ngói mũi hài, sàn phụ đỡ bê tông cốt thép đặt téc nước. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm móng BTCT dưới tường. Phần thân sử

dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Các giải pháp cấp điện, cấp, thoát nước được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

8.2.2. Hạ tầng kỹ thuật khu vực gồm: San nền; sân, đường nội bộ; bãi đỗ xe; cây xanh, cảnh quan; cấp điện, chiếu sáng; cấp, thoát nước; phòng cháy, chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.3. Khu lăng Trường Nguyên có diện tích khoảng 5,85ha, hiện trạng công trình được tôn tạo không theo kiến trúc truyền thống, tổng thể chắp vá, không đồng bộ. Tiến hành di dời dân cư và mộ trong phạm vi di tích, tháo dỡ một số hạng mục: Cổng, nhà trông coi, nhà hóa vàng, đường lên và nhà bia trên núi,... Giữ lại và tu bổ các hạng mục trên hiện trạng bao gồm: Bình phong tiền, bình phong hậu, bia và nhà bia, phương cơ,... Tôn tạo, làm mới các hạng mục công trình với các nội dung chủ yếu như sau:

- Cổng chính: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình là 4,095m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cổng có một lối đi, gạch xây kiểu cuốn, cửa đi hai cánh. Tường xây bằng gạch vồ, mái cổng trát vữa chống thấm tạo dốc, gờ phào trát vữa; lan can, bậc thêm đá. Móng cổng sử dụng móng băng BTCT.

- Miếu thờ thần núi Triệu Tường: Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 6,62 m x 8,54 m, chiều cao công trình là 5,185 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,25 m. Tường xây gạch, trát lãn sơn hoàn thiện, trụ tường BTCT. Mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Bình phong hữu trước Miếu: Làm mới bình phong với kích thước (4,44x1,2x2,355)m, móng đơn BTCT.

- Nhà đón tiếp, soạn lễ và trông nom di tích: Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng kích thước 9,02 m x 14,42 m, chiều cao công trình là 6,765 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,25 m. Tường xây gạch, trát lãn sơn hoàn thiện, trụ tường BTCT; nền lát gạch bát, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Nhà hóa vàng: Công trình có quy mô 01 tầng, hai tầng tám mái, giữa 2 tầng mái có cửa thoát khói. Chiều cao công trình là 3,37m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền xây gạch chịu lửa trên sàn BTCT, sàn đốt vàng bằng thép, mái dán ngói mũi hài, bờ nóc, bờ chảy xây bằng gạch trát vữa xi măng

chịu nhiệt. Kết cấu tường chịu lực, tường mặt trong xây gạch chịu lửa, mặt ngoài xây gạch đặc để trần làm lớp bảo vệ. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch giắt cấp; giằng, bản móng BTCT.

- Nhà vệ sinh: Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc, mặt bằng kích thước 4,7 m x 6,9 m bố trí 2 phòng vệ sinh nam và nữ riêng biệt. Chiều cao công trình là 5,0 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền (cos 0.0) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,25 m. Tường xây gạch, trát lãn sơn hoàn thiện, mặt tường trong ốp gạch men kính. Nền lát gạch chống trơn, mái BTCT dán ngói mũi hài, sàn phụ đồ bê tông cốt thép đặt téc nước. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm móng BTCT dưới tường. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Các giải pháp cấp điện, cấp, thoát nước được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Tường thành, lan can: Thiết kế hệ thống tường thành xung quanh khu vực lăng; thân, móng tường xây đá hộc trát vữa; lan can xây gạch, trát vữa.

- Hạ tầng kỹ thuật khu vực gồm: Sân, đường nội bộ; bãi để xe; cây xanh, cảnh quan; cấp điện, chiếu sáng; cấp, thoát nước; phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.4. Khu đền Đức ông có diện tích khoảng 0,59 ha. Hiện trạng các công trình được xây dựng theo hình thức tự phát, không theo truyền thống, phá dỡ toàn bộ các hạng mục xây dựng hiện trạng,.. tôn tạo lại khu vực đền với các nội dung chủ yếu như sau:

- Cổng đền: Công trình dạng tam quan, chiều cao công trình là 8,64 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cổng có ba lối đi, gạch xây kiểu cuốn, cửa đi hai cánh. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Phần thân sử dụng kết cấu khung BTCT toàn khối.

- Đền Ông: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình là 6,625m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền, bậc thêm đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường xây gạch chỉ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Đền Mẫu: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình là 6,165m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền, bậc thêm đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường xây gạch chỉ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột,...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng kết hợp giằng BTCT dưới tường. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Nhà vệ sinh: Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc, mặt bằng hình chữ nhật bố trí 2 phòng vệ sinh nam và nữ riêng biệt. Chiều cao công

trình là 4,59m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Tường xây gạch, trát lán sơn hoàn thiện, mặt tường trong ốp gạch men kính. Nền lát gạch chống trơn, mái BTCT dán ngói, sàn phụ đồ bê tông cốt thép đặt téc nước. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Các giải pháp cấp điện, cấp, thoát nước được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Hạ tầng kỹ thuật khu vực gồm: Sân, đường nội bộ; cây xanh, cảnh quan; cấp điện, chiếu sáng; cấp, thoát nước; phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 8.5. Đường giao thông.

- Cải dịch, hoàn trả tuyến đường Quốc lộ 217B đoạn qua Khu di tích: Cải dịch, hoàn trả tuyến đường Quốc lộ 217B đoạn qua Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường với chiều dài 627 m (có điểm đầu giao cắt với đường Quốc lộ 217B tại khoảng Km5+748, điểm cuối giao cắt với đường Quốc lộ 217B tại khoảng Km5+130) đạt quy mô đường khu vực theo QCVN 07-4:2016/BXD, vận tốc thiết kế  $V_{tk}=50\text{km/h}$ ; chiều rộng nền đường  $B_n=20,5\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=10,5\text{m}$ ; chiều rộng vỉa hè hai bên  $B_{vh}=2 \times 5,0\text{m}=10\text{m}$ ; mặt đường bê tông nhựa, móng băng cấp phối đá dăm, cường độ mặt đường yêu cầu  $E_{yc}>140\text{MPa}$ ; tần suất thiết kế  $P=4\%$  đối với nền đường, công thoát nước. Đoạn tuyến có 03 điểm giao cắt với đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nổi đảm bảo êm thuận, bán kính góc giao phù hợp với chiều rộng đường ngang và góc giao giữa đường ngang với tuyến; kết cấu mặt đường vuốt nổi bằng bê tông nhựa. Hệ thống thoát nước mặt đường, vỉa hè, bó vỉa, đan rãnh đồng bộ kèm theo.

- Tuyến đường vào khu vực bãi đỗ xe, dịch vụ: Chiều dài tuyến  $L=254,81\text{m}$ , điểm đầu tại điểm vuốt nổi với QL 217B, điểm cuối giao với đường giao thông theo quy hoạch; thiết kế mặt đường đôi hai làn xe chạy, quy mô mặt cắt đường: chiều rộng mặt đường  $B_m=2 \times 5,5\text{m}$ , chiều rộng dải phân cách giữa  $B_{pc}=3,0\text{m}$ , chiều rộng vỉa hè  $B_{vh}=2 \times 3,0\text{m}$ , chiều rộng nền đường  $B_n=20,0\text{m}$ ; mặt đường lát đá thiết kế dốc về lề, nền đất đồi đầm chặt; vỉa hè lát đá; bó vỉa, đan rãnh đồng bộ kèm theo.

#### 9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 453.207.643.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi ba tỷ, hai trăm linh bảy triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi bồi thường, hỗ trợ và TĐC	:	178.994.982.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	227.464.683.805	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	4.550.179.480	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	3.760.750.011	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	9.696.803.069	đồng;
- Chi phí khác	:	3.811.821.069	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	24.928.423.743	đồng.

(*Có phụ biểu chi tiết kèm theo*)

11. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Hà Trung, vốn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác (cụ thể theo Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa).

12. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ).

13. Thời gian thực hiện: Không quá 5 năm (2019-2023).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại báo cáo số 2816/SXD-HĐXD ngày 05/5/2021.

**Điều 2.** Chủ đầu tư (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, huy động nguồn vốn xã hội hóa theo tiến độ thực hiện Dự án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**



## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (giai đoạn 2)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC</b>	<b>G<sub>BT,TĐC</sub></b>	<i>Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 09/9/2019</i>	<b>178.994.982.000</b>		<b>178.994.982.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>XD</sub></b>	<b>1+...+4</b>	<b>206.786.076.186</b>	<b>20.678.607.619</b>	<b>227.464.683.805</b>
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	G <sub>HTKT</sub>	1.1+...+1.5	76.166.077.550	7.616.607.755	83.782.685.305
1.1	<i>Khu Miếu Triệu Tường</i>		<i>Bảng tổng hợp chi phí hmct</i>	13.005.336.831	1.300.533.683	14.305.870.514
1.2	<i>Khu vực phát huy giá trị di tích</i>		<i>nt</i>	51.191.159.231	5.119.115.923	56.310.275.154
1.3	<i>Khu Lăng Trường Nguyên</i>		<i>nt</i>	8.478.925.039	847.892.504	9.326.817.543
1.4	<i>Khu Đền Ông</i>		<i>nt</i>	2.812.502.065	281.250.207	3.093.752.272
1.5	<i>Phần PCCC (cho 04 khu: Khu Miếu Triệu Tường, khu vực phát huy giá trị di tích, khu Lăng Trường Nguyên và khu Đền Ông)</i>		<i>nt</i>	678.154.384	67.815.438	745.969.822
2	Công trình dân dụng	G <sub>DD</sub>	2.1+...+2.4	102.050.722.115	10.205.072.212	112.255.794.327
2.1	<i>Khu Miếu Triệu Tường</i>		<i>Bảng tổng hợp chi phí hạng mục công trình</i>	39.754.321.782	3.975.432.178	43.729.753.960
2.2	<i>Khu vực phát huy giá trị di tích</i>		<i>nt</i>	39.491.596.953	3.949.159.695	43.440.756.649
2.3	<i>Khu Lăng Trường Nguyên</i>		<i>nt</i>	12.037.001.236	1.203.700.124	13.240.701.360
2.4	<i>Khu Đền Ông</i>		<i>nt</i>	10.767.802.144	1.076.780.214	11.844.582.358
3	Phần nội thất, đồ thờ	G <sub>NT</sub>	3.1+3.2+3.3	3.398.436.000	339.843.600	3.738.279.600
3.1	<i>Khu Miếu Triệu Tường</i>		<i>Bảng tổng hợp chi phí hạng mục công trình</i>	1.224.000.000	122.400.000	1.346.400.000
3.2	<i>Khu vực phát huy giá trị di tích</i>		<i>nt</i>	2.026.400.000	202.640.000	2.229.040.000
3.3	<i>Khu Lăng Trường Nguyên</i>		<i>nt</i>	148.036.000	14.803.600	162.839.600
4	Công trình giao thông	G <sub>GT</sub>	4.1+4.2	25.170.840.521	2.517.084.052	27.687.924.573
4.1	<i>Cải dịch, hoàn trả tuyến đường Quốc lộ 217B đoạn qua Khu di tích</i>		<i>Bảng tổng hợp chi phí hạng mục công trình</i>	16.696.919.905	1.669.691.991	18.366.611.896
4.2	<i>Tuyến đường vào khu vực bãi đỗ xe, dịch vụ</i>		<i>Bảng tổng hợp chi phí hạng mục công trình</i>	8.473.920.616	847.392.062	9.321.312.678

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>G<sub>TB</sub></b>	Bảng tổng hợp chi phí thiết bị	<b>4.136.526.800</b>	<b>413.652.680</b>	<b>4.550.179.480</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>G<sub>QLDA</sub></b>	$1,783\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ trước thuế	<b>3.760.750.011</b>		<b>3.760.750.011</b>
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>TV</sub></b>	<b>1+...+12</b>	<b>8.815.275.517</b>	<b>881.527.552</b>	<b>9.696.803.069</b>
1	Chi phí khảo sát đo vẽ đánh giá hiện trạng; khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án và lập dự án đầu tư		<i>Quyết định 369a/QĐ-SVHTTDL ngày 03/09/2019 của Giám đốc Sở VHTTDL</i>	1.209.090.909	120.909.091	1.330.000.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng bước lập TKBVTC	G <sub>KS</sub>	Tam tính theo DT thiết kế	153.908.986	15.390.899	169.299.885
3	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	G <sub>TK</sub>	4.1+...+4.3	3.473.718.334	347.371.833	3.821.090.167
3.1	<i>Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật</i>		$1,385\% \times (G_{HTKT})$ trước thuế	<i>1.054.900.174</i>	<i>105.490.017</i>	<i>1.160.390.191</i>
3.2	<i>Đối với công trình dân dụng và nội thất</i>		$2,063\% \times (G_{DD} + G_{NT})$ trước thuế	<i>2.175.416.132</i>	<i>217.541.613</i>	<i>2.392.957.745</i>
3.3	<i>Đối với công trình Giao thông</i>		$0,967\% \times (G_{GT})$ trước thuế	<i>243.402.028</i>	<i>24.340.203</i>	<i>267.742.231</i>
4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		$0,069\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ trước thuế	145.536.596	14.553.660	160.090.256
5	Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng	G <sub>TTT</sub>	5.1+...+5.6	370.966.112	37.096.611	408.062.723
5.1	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế đối với công trình hạ tầng kỹ thuật</i>		$0,076\% \times (G_{HTKT})$ trước thuế	<i>57.886.219</i>	<i>5.788.622</i>	<i>63.674.841</i>
5.2	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế đối với công trình dân dụng và nội thất</i>		$0,107\% \times (G_{DD} + G_{NT})$ trước thuế	<i>112.830.599</i>	<i>11.283.060</i>	<i>124.113.659</i>
5.3	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế đối với công trình giao thông</i>		$0,073\% \times (G_{GT})$ trước thuế	<i>18.374.714</i>	<i>1.837.471</i>	<i>20.212.185</i>
5.4	<i>Chi phí thẩm tra dự toán đối với công trình hạ tầng kỹ thuật</i>		$0,072\% \times (G_{HTKT})$ trước thuế	<i>54.839.576</i>	<i>5.483.958</i>	<i>60.323.533</i>
5.5	<i>Chi phí thẩm tra dự toán đối với công trình dân dụng và nội thất</i>		$0,104\% \times (G_{DD} + G_{NT})$ trước thuế	<i>109.667.124</i>	<i>10.966.712</i>	<i>120.633.837</i>
5.6	<i>Chi phí thẩm tra dự toán đối với công trình giao thông</i>		$0,069\% \times (G_{GT})$ trước thuế	<i>17.367.880</i>	<i>1.736.788</i>	<i>19.104.668</i>
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		6.1+...+6.4	54.940.166	5.494.017	60.434.183

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1	Tư vấn đánh giá khảo sát, lập dự án		Quyết định 274/QĐ-SVHTTDL ngày 14/6/2019 của Giám đốc Sở VHTTDL	9.236.364	923.636	10.160.000
6.2	Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán		0,565% x (G <sub>TK</sub> )trước thuế	19.626.509	1.962.651	21.589.159
6.3	Tư vấn giám sát thi công		0,576% x (G <sub>GSTC</sub> )trước thuế	18.318.930	1.831.893	20.150.823
6.4	Kiểm toán		0,816% x (G <sub>KT</sub> )trước thuế	7.758.364	775.836	8.534.200
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,078% x (G <sub>XD</sub> )trước thuế	161.293.139	16.129.314	177.422.453
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị		0,367% x (G <sub>TB</sub> )trước thuế	15.181.053	1.518.105	16.699.159
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G <sub>GSTC</sub>	1,538% x (G <sub>XD</sub> )trước thuế	3.180.369.852	318.036.985	3.498.406.837
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,844% x (G <sub>TB</sub> )trước thuế	34.912.286	3.491.229	38.403.515
11	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập dự án		Quyết định 274/QĐ-SVHTTDL ngày 14/6/2019 của Giám đốc Sở VHTTDL	9.090.909	909.091	10.000.000
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước lập TKBVTC		4,072% x (G <sub>KS</sub> )trước thuế	6.267.174	626.717	6.893.891
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>G<sub>K</sub></b>	<b>1+...+12</b>	<b>3.564.823.820</b>	<b>246.997.250</b>	<b>3.811.821.069</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình		0,08% x (G <sub>XD</sub> +G <sub>TB</sub> )trước thuế	168.738.082	16.873.808	185.611.891
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (hệ số 50% do đã thực hiện công tác thẩm tra BCNCKT, 50% theo Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính)		0,008% x TMĐT x 50% x 50%	9.064.153		9.064.153
3	Chi phí thẩm định giá		Tam tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT10/2020/TT-BXD)		0,151% x (TMĐT - G <sub>DP</sub> ) x 50%	323.350.811		323.350.811
5	Chi phí kiểm toán độc lập (TT10/2020/TT-BXD)	G <sub>KT</sub>	0,222% x (TMĐT - G <sub>DP</sub> )	950.779.868	95.077.987	1.045.857.855
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập dự án		Quyết định 274/QĐ-SVHTTDL ngày 14/6/2019 của Giám đốc Sở VHTTDL	2.000.000		2.000.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)		Mức tối đa	100.000.000		100.000.000

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG CHI PHÍ</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>CÁCH TÍNH</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>THUẾ GTGT</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)		$0,1\% \times (G_{TB})$ trước thuế	4.136.527		4.136.527
9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)		$9.1 + \dots + 9.3$	8.654.088		8.654.088
9.1	Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán		$0,1\% \times (G_{TK})$ trước thuế	3.473.718		3.473.718
9.2	Tư vấn giám sát thi công		$0,1\% \times (G_{GSTC})$ trước thuế	3.180.370		3.180.370
9.3	Kiểm toán		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT- BTC)		$0,0042\% \times (TMĐT - G_{BT, TĐC})$	11.571.774		11.571.774
11	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính 20%- TT04/2019/TT-BXD)		$20,\% \times (G_{GSTC})$ trước thuế	636.073.970		636.073.970
12	Chi phí rà phá bom mìn		Tạm tính	1.305.000.000	130.500.000	1.435.500.000
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>G<sub>DP</sub></b>		<b>22.706.345.233</b>	<b>2.222.078.510</b>	<b>24.928.423.743</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh và yếu tố trượt giá	G <sub>DPI</sub>	$10,\% \times (II + \dots + VI)$	22.706.345.233	2.222.078.510	24.928.423.743
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>G<sub>TMĐT</sub></b>	<b>I+...+VII</b>			<b>453.207.643.177</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>					<b>453.207.643.000</b>